

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN B  
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số:38/2019/HNGĐ-ST

Ngày 15-5-2019

V/v tranh chấp ly hôn và nuôi  
con chung

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B, TỈNH TÂY NINH**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Mai.*

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Trần Hùng Dũng;

2. Bà Trần Thị Lãm.

***- Thư ký phiên tòa:*** Ông Đỗ Cao Cường – Thư ký Tòa án nhân dân huyện B.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B tham gia phiên tòa:*** Ông Hoàng Đình Lưỡng - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 28 tháng 8 và ngày 26 tháng 9 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 145/2019/TLST- HNGĐ ngày 06 tháng 5 năm 2019, về việc: “tranh chấp ly hôn và nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 37/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 8 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1984.

Địa chỉ: Ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh.

2. Bị đơn: Ông Trần Băng S, sinh năm 1981.

Địa chỉ: Ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh.

*Bà N có mặt, Ông S có mặt.*

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện ngày 18 tháng 4 năm 2019 và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn- Bà Nguyễn Thị N trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Bà N và ông S chung sống năm 2000, hôn nhân tự nguyện, có tổ chức lễ cưới. Đến năm 2002 D ký kết hôn tại UBND xã L, huyện

B, tỉnh Tây Ninh. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc đến năm 2011 thì phát sinh mâu thuẫn bà bỏ về nhà ba mẹ ruột sinh sống một thời gian. Sau đó, hai vợ chồng tự hòa giải hàn gắn và về tiếp tục chung sống nhưng không có hạnh phúc với nhau, đến tháng 05 năm 2019 thì ly thân cho đến nay, nguyên nhân là ông S thường xuyên uống rượu tiếp tục về nhà kiếm chuyện, đập phá tài sản. Bà đã khuyên ông S nhiều lần, nhưng ông S vẫn không thay đổi. Cuộc sống hôn nhân mâu thuẫn thường xuyên kéo dài. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được.

Tại phiên tòa, bà N giữ nguyên yêu cầu được ly hôn với ông S.

Về con chung: Bà N chung sống với ông S có ba người con tên Trần Gia L, sinh ngày 15-9-2005; Trần Hải D, sinh ngày 16-12-2007 và Trần Băng T, sinh ngày 24-8-2001, hiện cháu T đã thành niên và tự lao động sinh sống được, nên bà không yêu cầu. Cháu D hiện đang sống chung với bà, cháu L hiện đang sống chung với ông S. Khi ly hôn, bà tôn trọng nguyện vọng của con, con theo ai thì người đó nuôi, bà không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: bà và ông S có nợ Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện B số tiền 210.000.000 đồng. Nợ Ngân hàng chính sách xã hội huyện B số tiền: 10.000.000 đồng, ngoài ra không còn nợ ai khác. Khi ly hôn, hai vợ chồng thỏa thuận bán hết số tài sản trên để trả nợ, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

***Bị đơn- Ông Trần Băng S trình bày:***

Về quan hệ hôn nhân: Về cơ sở hôn nhân, thời gian chung sống đăng ký kết hôn như bà N trình bày. Nguyên nhân mâu thuẫn dẫn đến bà N ly hôn là do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên gây gổ, ông có thường xuyên uống rượu và về nhà có đánh bà N và đập phá nhà cửa nhưng thời gian đã lâu. Ông và bà N ly thân với nhau từ tháng 5 năm 2019 tới nay. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng vẫn còn, ông muốn hàn gắn đoàn tụ với bà N.

Tại phiên tòa, ông S không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà N.

Về con chung: Ông và bà N chung sống có ba người con chung như bà N trình bày. Hiện cháu T đã thành niên và tự lao động sinh sống được, nên ông không yêu cầu. Cháu D hiện đang sống chung với bà N, cháu L hiện đang sống chung với ông. Khi ly hôn, ông tôn trọng nguyện vọng của con, con theo ai thì người đó nuôi, ông không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Ông S không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông và bà N có nợ Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện B và Ngân hàng chính sách xã hội huyện B như bà N trình bày,

ngoài ra không còn nợ ai khác. Khi ly hôn, hai vợ chồng thỏa thuận bán hết số tài sản trên để trả nợ, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh huyện B xác nhận ông S bà N có nợ Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện B số tiền 214.864.521 đồng, khoản nợ vay này chưa đến hạn trả, nên không khởi kiện trong vụ án này.

Phòng giao dịch - Ngân hàng chính sách xã hội huyện B xác nhận ông S bà N có nợ Ngân hàng Chính sách xã hội huyện B số tiền 10.056.417 đồng, khoản nợ vay này chưa đến hạn trả, nên không khởi kiện trong vụ án này.

*Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên Tòa trình bày:*

Việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, thư ký và Hội đồng xét xử thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nguyên đơn, bị đơn chấp hành và thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: : Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị N, cho bà N ly hôn với ông S. Áp dụng Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình giao cháu Trần Hải L cho ông S tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Giao cháu Trần Hải D cho bà N tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Về cấp dưỡng nuôi con chung do bà N, ông S không yêu cầu nên không xem xét giải quyết. Về tài sản chung bà N, ông S không yêu cầu nên không xem xét giải quyết. Về nợ chung bà N, ông S trình bày không có. Về án phí: Bà N phải chịu tiền án phí theo pháp luật quy định.

Những yêu cầu, kiến nghị đề nghị khắc phục vi phạm tố tụng ở giai đoạn sơ thẩm: không có.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:*

[1] Về tố tụng: Đây là tranh chấp hôn nhân và gia đình về ly hôn và nuôi con chung. Bị đơn ông Trần Băng S có địa chỉ: ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện B theo quy định tại Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự .

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà N và ông S là vợ chồng, tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2000, có đăng ký kết hôn và được UBND xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 16 tháng 7 năm 2002. Do đó,

quan hệ hôn nhân giữa bà N và ông S là hôn nhân hợp pháp được pháp luật thừa nhận và bảo vệ.

Xét về quá trình chung sống thì thấy rằng: Hai ông bà chung sống hạnh phúc đến năm 2011 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn bất đồng quan điểm sống thường xuyên cãi vã, đến tháng 05 năm 2019 thì ly thân cho đến nay, nguyên nhân là ông S thường xuyên uống rượu tiếp tục về nhà kiếm chuyện, đập phá tài sản, bà N đã khuyên ông S nhiều lần, nhưng ông S vẫn không thay đổi. Khi Tòa án tiến hành tổ chức hòa giải nhiều lần có yêu cầu cho thời gian để hàn gắn tình cảm đoàn tụ gia đình nuôi dạy con. Xét thấy qua thời gian tòa án tạo điều kiện nhưng hai ông bà không xóa bỏ được mâu thuẫn vợ chồng, không hàn gắn được, bà N cương quyết ly hôn. Do đó, thấy hôn nhân giữa bà N và ông S đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu ly hôn của bà N là có cơ sở, căn cứ vào Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà N.

[3] Về con chung: Bà N và ông S có ba người con tên Trần Gia L, sinh ngày 15-9-2005; Trần Hải D, sinh ngày 16-12-2007 và Trần Băng T, sinh ngày 24-8-2001, hiện cháu T đã thành niên và tự lao động sinh sống được, nên bà N, ông S không yêu cầu. Hiện tại, cháu D đang sống chung với bà N, bà N yêu cầu được nuôi đúng theo nguyện vọng của cháu D; cháu L đang sống chung với ông S, ông S yêu cầu được nuôi đúng theo nguyện vọng của cháu L.

Hội đồng xét xử xét thấy, cháu D có nguyện vọng được sống với bà N, cháu L có nguyện vọng được sống với ông S. Ông S và bà N cũng thống nhất, do đó để đảm bảo nhu cầu về vật chất, tinh thần và quyền lợi của con chung, nên giao cháu L cho ông S trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục, giao cháu D cho ông S trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp.

Về việc cấp dưỡng nuôi con chung do bà N, ông S không có yêu cầu, dù Hội đồng xét xử đã giải thích quyền và nghĩa vụ của cha mẹ trong việc cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn cho bà N, ông S nghe nhưng ông, bà vẫn giữ nguyên ý kiến. Do đó, ghi nhận bà N, ông S không yêu cầu về cấp dưỡng nuôi con chung. Bà N, ông S có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Riêng Trần Băng T đã thành niên nên không đặt ra xem xét nghĩa vụ nuôi và cấp dưỡng.

[4] Về tài sản chung: Bà N, ông S không yêu cầu, nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[5] Về nợ chung: Ông S và bà N thống nhất có nợ Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện B số tiền 210.000.000 đồng gốc và lãi

trong hạn. Nợ Ngân hàng chính sách xã hội huyện B số tiền: 10.000.000 đồng gốc và lãi trong hạn. Qua làm việc các ngân hàng không khởi kiện trong vụ án này và Ông S và bà N không yêu cầu xem xét giải quyết nên không đặt ra giải quyết.

Bà N, ông S trình bày không có, nên Tòa án không đặt ra xem xét.

[6] Đối với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B tham gia phiên tòa là phù hợp với nhận định của Tòa án, nên chấp nhận.

[7] Về án phí: Bà N phải chịu tiền án phí theo qui định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 39; điểm b Khoản 2 Điều 227; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 56, 81; 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của bà Nguyễn Thị N. bà N được ly hôn với ông Trần Băng S

2. Về con chung: Giao cháu Trần Hải D, sinh ngày 16-12-2007 cho bà N tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; giao cháu Trần Gia L, sinh ngày 15/9/2005 cho ông S tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Ghi nhận bà N, ông S không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

Bà N, ông S có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Riêng con chung tên Trần Băng T, sinh ngày 24-8- 2001 đã thành niên và tự lao động sinh sống được, nên nên không đặt ra xem xét nghĩa vụ nuôi và cấp dưỡng.

3. Về tài sản chung: Bà N và ông S không yêu cầu, nên Tòa án không đặt ra giải quyết.

4. Về nợ chung: Bà N và ông S trình bày không có, nên Tòa án không đặt ra xem xét.

5. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị N phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn) đồng tiền án phí hôn nhân sơ thẩm, được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai số 0021966 ngày 06 tháng 5 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B. Bà N đã nộp xong tiền án phí Hôn nhân sơ thẩm.

Ông Trần Băng S không phải chịu tiền án phí hôn nhân sơ thẩm.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

7. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bà N, ông S có quyền kháng cáo theo trình tự thủ tục phúc thẩm lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

**Nơi nhận:**

- Phòng NVKT-TAT.
- VKSND huyện B;
- Chi cục THA B;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**NGUYỄN HOÀNG MAI**